TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 85/2026/QĐST-HNGĐ	*Hưng Yên, ngày 23 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

- Căn cứ vào các Điều 212, 213, khoản 4 Điều 397; Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 365/2026/TLST-HNGĐ ngày 08/6/2026 về việc "*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con khi ly hôn"* gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

- Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2006;

Nơi đăng ký HKTT: Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã V, thành phố H.

- Anh Lưu Văn T, sinh năm 2005;

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Lưu Minh K, sinh ngày 18/10/2024;

Nơi đăng ký HKTT: Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã V, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của cháu K: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T là bố mẹ đẻ của cháu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M (nay là UBND xã Đ), tỉnh Hưng Yên vào ngày 20/5/2016 theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng anh chị bình thường, đến khoảng tháng 11/2025 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng

bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong cách nuôi dạy con và trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng sống với nhau không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi nhau, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, mục đích sống chung không còn nên chị H và anh T quyết định sống ly thân nhau cũng từ khoảng tháng 11/2025 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Đến nay, anh chị đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã thoả thuận nhất trí thuận tình ly hôn, yêu cầu Toà án công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị theo quy định của pháp luật.

[2] *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T đều xác nhận, anh chị có 01 con chung là cháu Lưu Minh K, sinh ngày 18/10/2024. Ly hôn, chị H và anh T thỏa thuận thống nhất, giao cháu K cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 6/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Chị H và anh T thỏa thuận thống nhất, hàng tháng anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác*: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T đều xác định, vợ chồng anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về lệ phí Tòa án:* Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T thỏa thuận, anh T tự nguyện nhận chịu toàn bộ lệ phí yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy, việc thỏa thuận các vấn đề trong vụ việc của các đương sự được ghi nhận trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành lập ngày 15/6/2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T thoả thuận nhất trí thuận tình ly hôn.

1.2. *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T đều xác nhận, anh chị có 01 con chung là cháu Lưu Minh K, sinh ngày 18/10/2024. Ly hôn, chị H và anh T thỏa thuận thống nhất, giao cháu K cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 6/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Chị H và anh T thỏa thuận thống nhất, hàng tháng anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H 2.000.000 đồng/tháng (*hai triệu*), thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, anh Lưu Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung đến khi thi hành án xong, nếu anh T không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Vì quyền lợi của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

1.3. *Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác*: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T đều xác định, vợ chồng anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Về lệ phí Tòa án*: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lưu Văn T thỏa thuận, anh T tự nguyện nhận chịu toàn bộ 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) lệ phí sơ thẩm việc hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/26E/0003036 ngày 08/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Anh T đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND khu vực 1 - Hưng Yên;*
- *THADS tỉnh Hưng Yên;*
- *Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;*
- *UBND xã Đ, GCNKH số 10/2025;*
- *Lưu hồ sơ.*

THẨM PHÁN

Bùi Mạnh Quyền